

Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG – GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 16/07/2024
- Thời gian thử nghiệm : 17/07/2024 - 29/07/2024
- Ngày trả kết quả : 30/07/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240717.NM.001	Cống Lò Rèn khu vực xả nước thải (NM1) (X= 1185 097; Y= 413 403)	Nước mặt
2	240717.NM.002	Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía hạ lưu (NM4) (X= 1184 385; Y= 415 073)	Nước mặt
3	240717.NM.003	Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía thượng lưu (NM5) (X= 1184 363; Y= 414 999)	Nước mặt
4	240717.B.003	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải (BT)	BÙN
5	240717.NT.013	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NT1)	Nước thải
6	240717.NT.014	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.NM.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
1	pH ^(a,b)		TCVN 6492:2011	8,07	-	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	17	-	≤ 6
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	42	-	≤ 15
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	6,3	-	≥ 5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	23	-	≤ 100
6	Tổng Dầu mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,5	5	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,78	0,3	-
8	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	311	250	-
9	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,45	-	-
10	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
12	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,005	-
13	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,02	-
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,01	-
15	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,05	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
16	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	0,5	-
17	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,092	0,1	-
18	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001	-
20	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,75	1	1
21	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,15	0,5	-
22	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
23	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	KPH (MDL=0,025)	0,1	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(a,b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(a,b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(a,b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(a,b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4'-DDT) ^(a,b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(a,b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(a,b)	µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
31	Tổng phenol (a)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005	-
32	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	9,42	-	-
33	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,3	0,05	-
34	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC). ^(d)	mg/L	SMEWW 5310C:2017	27,8	-	-
35	Tổng hoạt độ Phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,02)	-	-
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,3)	1	-
37	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10 ³	-	≤ 5.000
38	E.Coli ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&G:2023	KPH (MDL=1,8)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện; chỉ tiêu số 35,36 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT
- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240717.NM.001: Cống Lò Rèn khu vực xả nước thải (NM1) (X= 1185 097; Y= 413 403)

Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.NM.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
1	pH ^(a,b)		TCVN 6492:2011	7,85	-	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	-	≤ 6
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	35	-	≤ 15
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	7,25	-	≥ 5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	20	-	≤ 100
6	Tổng Dầu mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,3	5	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,75	0,3	-
8	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	288	250	-
9	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,02)	-	-
10	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
12	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,005	-
13	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,02	-
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,01	-
15	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,05	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
16	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
17	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	0,5	-
18	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,015	0,1	-
19	Mangan (Mn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
20	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001	-
21	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,19	1	1
22	Sắt (Fe) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,27	0,5	-
23	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b) mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	KPH (MDL=0,025)	0,1	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4'-DDT) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
31	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005	-
32	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	6,99	-	-
33	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,1	0,05	-
34	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC). ^(d)	mg/L	SMEWW 5310C:2017	15,2	-	-
35	Tổng hoạt độ Phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,02)	-	-
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,3)	1	-
37	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,5 x 10 ³	-	≤ 5.000
38	E.Coli ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&G:2023	KPH (MDL=1,8)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện; chỉ tiêu số 35,36 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT
- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240717.NM.002: Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía hạ lưu (NM4) (X= 1184 385; Y= 415 073)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.NM.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,81	-	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	16	-	≤ 6
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	36	-	≤ 15
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	6,88	-	≥ 5,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	21	-	≤ 100
6	Tổng Dầu mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (MDL=1)	5	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,82	0,3	-
8	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	264	250	-
9	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,02)	-	-
10	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
12	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,005	-
13	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,02	-
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,01	-
15	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,05	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
16	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
17	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	0,5	-
18	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,015	0,1	-
19	Mangan (Mn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
20	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001	-
21	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,13	1	1
22	Sắt (Fe) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,38	0,5	-
23	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b) mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	KPH (MDL=0,025)	0,1	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (δ-BHC) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
26	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
27	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Heptachlor epoxide) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2,4'-DDT) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Dieldrin) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	0,1	0,1
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4,4'-DDT) ^(a,b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
31	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005	-
32	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	8,56	-	-
33	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,007)	0,05	-
34	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC). ^(d)	mg/L	SMEWW 5310C:2017	6,9	-	-
35	Tổng hoạt độ Phóng xạ α ^(d)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,02)	-	-
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL=0,3)	1	-
37	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,1 x 10 ³	-	≤ 5.000
38	E.Coli ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&G:2023	KPH (MDL=1,8)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 34 do Công Ty Cổ Phần Kiểm Nghiệm Thực Phẩm Và Môi Trường Navitek (VIMCERTS 304) thực hiện; chỉ tiêu số 35,36 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT
- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240717.NM.003: Sông Thị Vải cách điểm hợp lưu giữa rạch Bà Ký 100m về phía thượng lưu (NM5) (X= 1184 363; Y= 414 999)

Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.B.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
					Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
1	Asen (As) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	0,28	16,8
2	Cadimi (Cd) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	0,04	4,2
3	Thủy ngân (Hg) ^(b)	ppm	US EPA Method 7471B.	KPH (MDL=0,02)	1,68
4	Chì (Pb) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	7,83	126

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước
- Hàm lượng tuyệt đối: $T = 0,42$
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240717.B.003: Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải (BT)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.NT.013)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1	
1	Nhiệt độ (°C)	SMEWW 2550B:2023	32,5	40	
2	Màu ^(a,b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	70	150	
3	pH ^(a,b) -	TCVN 6492:2011	7,71	5,5 ÷ 9	
4	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	46	55	
5	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	101	165	
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	28	110	
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,8	11	
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011	
9	Chì (Pb) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,018	0,55	
10	Cadimi (Cd) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11	
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,051	1,1	
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	0,041	0,11	
13	Đồng (Cu) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2	
14	Kẽm (Zn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3,3	
15	Niken (Ni) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,16	0,55	
16	Mangan (Mn) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,1	
17	Sắt (Fe) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,37	5,5	
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b) mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,11	
19	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55	

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1
20	Asen (As^{3+}) ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
21	Sunfua (S^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
22	Florua (F^-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,86	11
23	Amoni (NH_4^+) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	11,1	11
24	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	15,7	44
25	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,032	6,6
26	Clorua (Cl^-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	555	1.100
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^(b)	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$2,8 \times 10^3$	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240717.NT.013: Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 047; Y = 412 442) (NTI)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.NT.014)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1
1	Nhiệt độ ^(a,b)	SMEWW 2550B:2023	32,9	40
2	Màu ^(a,b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	36	150
3	pH ^(a,b)	-	8	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	31
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	66
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	14
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,015
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	0,01
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)
14	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,082
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)
17	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,14
18	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02834/2024/PKQ-THH (24.3120)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1
19	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
20	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
21	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,55
22	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,6	11
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	1,89	11
24	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	14,2	44
25	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,083	6,6
26	Clorua (Cl ⁻). ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	394	1.100
27	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	<0,6 (LOQ=0,6)	2,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0001)	0,11
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	1,1
30	Tổng PCBs ^(b)	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,011
31	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2,2 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240717.NT.014: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1186 071; Y = 412 458) (NT2)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

